

SỞ Y TẾ TP.CẦN THƠ
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG
Số: 1146/BVND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 14 tháng 6 năm 2022

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý công ty

Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ có nhu cầu thực hiện mua sắm vật tư y tế tiêu hao thông dụng của Bệnh viện. Danh mục hàng hóa chi tiết theo phụ lục 01.

Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi báo giá theo có thông tin như phụ lục 02.

Hồ sơ báo giá gồm các loại giấy tờ sau: bảng báo giá (tham khảo phụ lục 02); hồ sơ sản phẩm; giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CO, CQ, ...), giấy phép bán hàng, giấy đủ điều kiện mua bán trang thiết bị loại B, C, D.

Đề nghị Quý công ty/ đơn vị bỏ toàn bộ hồ sơ báo giá vào 01 túi dán kín hoặc niêm phong (không bắt buộc). Ngoài phong bì ghi: **Bản báo giá cung cấp hóa chất/ vật tư y tế.**

Địa điểm tiếp nhận báo giá: khoa Dược – Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ, số 345 Nguyễn Văn Cừ, phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Điện thoại: 02923.748393

Thời gian nhận báo giá kể từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày 28/6/2022. *mac*

GIÁM ĐỐC



BSCKII. Trần Văn Dế

PHỤ LỤC 01

Phạm vi và yêu cầu cung cấp hàng hóa

ST T	Tên hàng hóa	Tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Kim luồn mạch máu số 24	Kim luồn tĩnh mạch, polyurethane (PU), có cánh không công 24Gx3/4". Đầu kim sắc, bén vát 3 mặt.	cây	10.000	
2	Dây truyền dịch 20 giọt	Dây truyền dịch 20 giọt/ml, có bầu đếm giọt 2 ngăn, không DEHP đầu xoắn, màng lọc cuối dây truyền	cái	6.000	
3	Dây truyền máu	Dây truyền máu 20 giọt.	cái	100	
4	Bộ dẫn truyền cảm ứng 1 đường (cáp vuông, cáp tròn)	- Đo huyết áp động mạch xâm lấn - Bộ gồm: 1 đoạn dây theo dõi huyết áp. Đầu dò transducer. Khóa 4 ngã nguyên liệu Polycarbonate. Bộ truyền dịch không lỗ, buồng nhỏ giọt. - Thông số kỹ thuật transducer: Độ nhạy: 5,0µ V/V/mmHg ± 1%. Áp suất hoạt động: - 30 đến 300 mmHg. Phi tuyến tính và độ trễ: ± 1mmHg. Trở kháng đầu ra: 270-330 ohms.	Bộ	60	
5	Catheter 2 nòng sử dụng trong lọc máu	Catheter 2 nòng 8Fr	Cái	02	
6	Quả lọc, màng lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong siêu lọc máu, lọc máu liên tục	Quả lọc máu liên tục kèm dây máu M60	Bộ	02	
7	Ống nghiệm Serum 2ml	Kích thước ống: 12x75mm (thể tích 5ml). Hóa chất: hạt polystyrene tẩm chất chống đông máu. Dung tích máu: 2,0ml có vạch định mức.	ống	10.000	
8	Ống nghiệm EDTA nắp cao su 2ml	Kích thước ống: 12x75mm (thể tích 5ml). Hóa chất: Dipotassium Ethylenediaminetetraacetic acid. Dung tích máu: 2,0ml có vạch định mức.	ống	38.500	
9	Ống nghiệm Heparin 2ml	Kích thước ống: 12x75mm (thể tích 5ml). Hóa chất: lithium heparin hoặc sodium heparin. Dung tích máu: 2,0ml có vạch định mức.	ống	24.000	
10	Ống nghiệm Citrat 2ml	Kích thước ống: 12x75mm (thể tích 5ml). Hóa chất: sodium citrat 3,2%-3,8%. Dung tích máu: 2,0ml có vạch định mức.	ống	9.600	
11	Chai cấy máu 2 pha	Chai nhựa nắp vặn chặt, mặt nắp là lớp cao su. Chai có 2 phase môi trường: phase lỏng là 40ml BHI có SPS kháng đông, phase đặc là mặt thạch phẳng 10ml BHI. Cấy phân lập các vi khuẩn hiếu khí.	chai	144	
12	Ống Hematocrit	D: 75mm/ V: 75mcl	Lọ	300	
13	Test nhanh chẩn đoán bệnh tay chân miệng (EV71)	Định tính kháng thể IgM kháng Enterovirus 71, mẫu sử dụng: huyết thanh, huyết tương.	test	1.400	
14	Test nhanh chuẩn đoán bệnh lao	Định tính phát hiện kháng thể Tuberculosis.	test	100	

15	Test nhanh HEV IgG/IgM	Độ nhạy: IgM : 93.3% - IgG: 90% Độ đặc hiệu: IgM 98.6%- IgG 98.7%	test	100	
16	Que thử nước tiểu 10 thông số	Phân tích bán tự động 10 thông số nước tiểu. Có cam kết đặt máy Phân tích nước tiểu, dung dịch rửa máy, dung dịch chuẩn và giấy in kết quả	que	6.000	
17	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C (Test nhanh HCV)	Độ nhạy :98.7% - Độ đặc hiệu 99.1%.	test	300	
18	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B(Test nhanh HBsAg)	Độ nhạy: 99,8%. Độ đặc hiệu: 99,9%	test	500	
19	Test nhanh Anti-HBs : (HBsAb)	Độ nhạy: >99% - Độ đặc hiệu: 99.4%.	test	100	
20	Dung dịch khử khuẩn Hydro Peroxide	Hóa chất dùng trong tiệt khuẩn nhiệt độ thấp Plasma, đóng chai của nhà sản xuất phù hợp cho Model máy: HP-4050T/5012T/ HP-3550/HP-4512	chai	66	

HÓA CHẤT MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG AU 800

01	Đo hoạt độ ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12	test	980	
02	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	ml	10.000	
03	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP; dải đo: 5-300 mg/L ; phương pháp: Immunturbidimetric . Thành phần: Polyethylen glycol 6000 1,5% w/v, Kháng thể (dê) kháng CRP $\approx 0,6$ g/L,	test	4.800	
04	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	test	4920	
05	AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ;dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	test	980	
06	CREA	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 4.4-4420 μ mol/L ; phương pháp: Enzymatic, bước sóng 600/700 nM.Thành phần: Creatinase 56,3 IU/mL; Sarcosine oxidase 15 IU/mL; HMMPS 0,68 mmol/L; Creatininase 100 IU/mL; 4-Aminoantipyrine 1,53 mmol/L;	test	990	

HÓA CHẤT MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG SYSMEX XN-1000

01	Dung dịch pha loãng máu toàn phần dùng cho máy huyết học	Sử dụng được trên máy huyết học tự động Sysmex XN-1000.	ml	460.000	
02	Dung dịch đo Hemoglobin	Sử dụng được trên máy huyết học tự động Sysmex XN-1000	ml	6.000	

HÓA CHẤT MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ELIZA					
01	Fasciola IgG (sán lá gan)	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm Elisa, định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh	Test	192	
02	Toxocara IgG (giun đũa chó mèo)	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm Elisa, định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh và huyết tương	Test	672	
HÓA CHẤT MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG ACCESS 2					
01	Định lượng Troponin I siêu nhạy	Sử dụng được trên máy miễn dịch tự động Access 2. Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL; Phương pháp: Miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich").	test	400	
02	Chất chuẩn Troponin I	Sử dụng được trên máy miễn dịch tự động Access 2. S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 300	ml	8,5	
03	Định lượng 25 (OH) vitamin D (toàn phần)	Sử dụng được trên máy miễn dịch tự động Access 2. Dải đo: 2.0 - 167 ng/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hai bước (two-step competitive binding immunoenzymatic assay);	test	200	
04	Dung dịch rửa dùng cho máy	Sử dụng được trên máy miễn dịch, tự động Access 2. Muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azide	ml	7.800	
05	Định lượng HBs Ab	Sử dụng được trên máy miễn dịch tự động Access 2. Dải đo: 0 -750 mIU/mL; Phương Pháp: xét nghiệm miễn dịch enzym một bước ("sandwich") (one-step immunoenzymatic ("sandwich") assay).	test	200	
06	Chất chuẩn 25 (OH) vitamin D (toàn phần)	Sử dụng được trên máy miễn dịch tự động Access 2. S0: Huyết thanh người, <0,1% natri azide và 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Huyết thanh người chứa 25(OH) vitamin D ở các nồng độ xấp xỉ 7, 18, 35,	ml	8,4	
07	Giếng phản ứng	Sử dụng được trên máy miễn dịch tự động Access 2. Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 ml	cái	1.586	
08	Ống lấy mẫu 0,5 ml (sample cup)	Sử dụng được trên máy miễn dịch tự động Access 2. Ống lấy mẫu 0.5 ml	cái	1.000	
HÓA CHẤT MÁY ĐỒNG MẪU TỰ ĐỘNG BẢNG CÔNG NGHỆ ĐO QUANG ĐA BƯỚC SÓNG CS1600/CS2000i					
01	Hóa chất đo APTT: Dade Actin FSL Activated PTT Rea.	1. Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT) 2. Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định 3. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở 2 - 15 °C (đóng nắp lọ) 4. Độ chính xác (CV%):	ml	40	

		- Control Plasma N: độ lặp lại 0.4%, độ tái lặp 0.4%, tổng 0.6% - Hỗn hợp huyết tương bệnh lý: độ lặp lại 1.3%, độ tái lặp 1.4%, tổng 1.6% 5. Khoảng phân tích: 8 - 170 giây			
02	Dung dịch Calcium Chloride : Calcium Chloride Solution	1. Sử dụng như hoá chất bổ xung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C, protein S... 2. Đóng gói dạng lỏng, dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L 3. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C	ml	150	
03	Hóa chất đo PT : Dade Innovin	1. Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) 2. Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất đệm và chất ổn định 3. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ) 4. Độ chính xác: (CV%) - Control Plasma N: + Đơn vị giây: độ lặp lại - 0.6%, độ tái lặp 0.4%, tổng 0.7% + Đơn vị %: độ lặp lại 1.0 %, độ tái lặp 0.8%, tổng 1.2% + INR: độ lặp lại 0.7%, độ tái lặp 0.5% , tổng 0,8% - Control Plasma P: + Đơn vị giây: độ lặp lại - 0.6 %, độ tái lặp 0.4%, tổng 0.7% + Đơn vị %: độ lặp lại 1.9%, độ tái lặp 1.6%, tổng 2.6% + INR: độ lặp lại: 1.5%, độ tái lặp 1.2% , tổng 2.0% 5. Khoảng đo: - PT giây: 5 - 170 giây - INR: 0.8 - 6.0 hoặc tùy thuộc vào đường hiệu chuẩn	ml	80	
04	Hóa chất định lượng Fibrinogen trong huyết tương: Dade Thrombin Reagent	1. Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương 2. Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml 3. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ)	ml	90	
05	Nước rửa hệ thống cho máy đông máu tự động : CA Clean I	1. Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máu đông máu tự động 2. Đóng gói dạng lỏng	ml	100	

		3. Dung dịch có tính kiềm, nồng độ NaClO $\geq$ 1% 4. Độ ổn định sau mở nắp: $\geq$ 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 °C			
05	Hóa chất pha loãng cho xét nghiệm Fibrinogen : Dade Owren's veronal buffer	1. Là dung dịch đậm trong xét nghiệm đông máu 2. Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardenal 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 $\pm$ 0.1 3. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở 2 tới 8 °C	ml	150	
07	Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động : Cuvette (SUC-400A)	1. Công phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ (CS series). 2. Đóng gói từng cái rời. Sử dụng 1 lần 1 cái.	cái	6.000	3.000 /pack
08	Sử dụng để xác định thời gian thrombin (TT) : Test Thrombin Reagent	Sử dụng để xác định thời gian thrombin (TT) : 2. Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin bò 1.5IU/ml và Albumin bò	ml	100	
09	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm D-Dimer : Innovance D-Dimer Controls	1. Sử dụng để đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý 2. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người 3. Độ ổn định sau hoàn nguyên: $\geq$ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C $\geq$ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C $\geq$ 4 tuần khi bảo quản ở $\leq$ -18 °C	ml	20	
10	Hóa chất xét nghiệm định lượng D-Dimer : Innovance D-Dimer	1. Sử dụng để định lượng D-Dimer trong huyết tương. 2. Độ ổn định sau hoàn nguyên đối với các hoá chất trừ D-Dimer Calibrator $\geq$ 4 tuần khi bảo quản ở +2 tới +8 °C $\geq$ 4 tuần khi bảo quản ở $\leq$ -18 °C 3. Độ ổn định sau khi hoàn nguyên đối với D-Dimer Calibrator: $\geq$ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C	ml	50	
HÓA CHẤT MÁY SINH HÓA TỰ ĐỘNG RX MODENA 9003					
01	Thuốc thử xét nghiệm định lượng nồng độ Kẽm trong huyết thanh hoặc huyết tương và nước tiểu.	Độ tuyến tính: 1103 μ mol/l (672 μ g/dl) Độ nhạy: .45 μ mol/l (29.0 μ g/dl)	ml	300	
02	Thuốc thử xét nghiệm men G6-PDH	Thuốc thử xét nghiệm men G6-PDH	ml	600	
HÓA CHẤT MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG BẢNG PHƯƠNG PHÁP TẾ BÀO DÒNG CHẢY XN 1000					
01	Dung dịch pha loãng máu toàn phần dùng cho máy huyết học	Sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu. Là chất ly giải để đo Hemoglobin. Là dung dịch tạo dòng cho phương pháp đo tế bào dòng chảy	ml	460.000	
02	Dung dịch đo hemoglobin	Sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu bằng máy huyết học tự động. Bảo quản: 1 - 30 độ C. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày	ml	6.000	

Phụ lục 02
Mẫu báo giá

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

Địa chỉ:
Điện thoại:
Số báo giá:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
....., ngày tháng năm

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ

Căn cứ thông báo mời báo giá của Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bản báo giá các hàng hóa như sau:

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa (nếu có)	Phân nhóm theo TT 14/2020/TT-BYT	Đặc tính kỹ thuật	Hàng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng, nước chủ sở hữu	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đã có VAT, VNĐ)	Thành tiền	Mã kê khai theo ND 98/2021/NĐ-CP	Mã dùng chung theo QĐ 5086	Ghi chú
1															
2															
...															
TỔNG CỘNG															

- Giá chào là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bàn giao, các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

- Báo giá có hiệu lực: kể từ ngày báo giá

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)